

Số: 96 /TB-ĐHKT-SĐH

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2020

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2020

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-ĐHKT-SĐH ngày 19/6/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2 năm 2020 như sau:

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ các chuyên ngành:

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Hình thức và thời gian đào tạo
1	Kiến trúc	9.58.01.01	Tập trung 03 năm đối với thí sinh có bằng thạc sĩ và 04 năm với thí sinh có bằng đại học
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05	
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06	
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.01	
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10	

2. Điều kiện dự tuyển:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1. Có bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại giỏi trở lên, có chuyên ngành đại học đúng hoặc phù hợp hoặc ngành gần với chuyên ngành dự tuyển theo quy định (Xem Mục 3).

2.2. Ứng viên dự tuyển vào ngành Quản lý đô thị và công trình phải có 02 năm công tác trong lĩnh vực quản lý hoặc quản trị.

2.3. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.4. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác.

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (Phụ lục 01) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có Chứng chỉ tiếng Anh trình độ 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương.

2.5. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

Ứng viên đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày Báo cáo dự định nghiên cứu (kèm theo Đề cương nghiên cứu) trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh trong thời gian quy định theo Thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

3. Yêu cầu về văn bằng đối với người dự tuyển:

3.1. Bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp chuyên ngành dự tuyển:

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Bằng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9.58.01.01	Kiến trúc
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05	Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.08	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật công trình xây dựng
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10	Cấp thoát nước Kỹ thuật hạ tầng đô thị

Ghi chú: Các đối tượng có bằng thạc sĩ thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng thạc sĩ chuyên ngành như trên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.

3.2. Bằng đại học hệ chính quy đạt loại giỏi phù hợp chuyên ngành dự tuyển (chưa có bằng thạc sĩ):

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bằng đại học chuyên ngành
1	Kiến trúc	9.58.01.01	Kiến trúc Công trình
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05	Kiến trúc Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.01	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10	Cấp thoát nước, Kỹ thuật hạ tầng đô thị (đào tạo tại Đại học Kiến trúc Hà Nội).

Ghi chú: Các đối tượng có bằng đại học thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng đại học chuyên ngành như trên hoặc có bằng đại học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.

3.3. Bằng thạc sĩ chuyên ngành gắn với chuyên ngành dự tuyển:

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bằng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9.58.01.01	- Quy hoạch (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình)
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05	- Kiến trúc (yêu cầu bằng đại học là KTS Quy hoạch) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Quy hoạch)
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06	- Kiến trúc - Quy hoạch - Xây dựng - Cấp thoát nước - Kỹ thuật hạ tầng đô thị - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình, KTS Quy hoạch)
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.01	- Xây dựng công trình (yêu cầu bằng đại học là Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp).
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10	- Xây dựng công trình thủy - Xây dựng công trình biển - Xây dựng sân bay -

Các đối tượng có bằng thạc sĩ chuyên ngành gắn với chuyên ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức khi trúng tuyển theo quy định. Các trường hợp có bằng thạc sĩ khác với thống kê trên sẽ được xem xét cụ thể theo từng hồ sơ dự tuyển.

4. Yêu cầu về hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

Hồ sơ dự tuyển (01 bộ) gồm:

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).
2. Lý lịch khoa học (theo mẫu).
3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp). Nếu tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ ở nước ngoài phải nộp Bản xác nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Đảm bảo chất lượng (Bộ Giáo dục và Đào tạo).

4. Bài báo khoa học (photo 06 bộ gồm: tờ bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo).
5. Đề cương nghiên cứu (theo mẫu).
6. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu).
7. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động để minh chứng về thâm niên công tác.
8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
9. Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (trong vòng 6 tháng).
10. Bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (theo mẫu).
11. 02 ảnh 4x6 (cm) chụp kiểu Chứng minh thư trong vòng 6 tháng (không bao gồm ảnh dán trên phiếu dự tuyển) và 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ của người dự tuyển.

5. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

6. Giá dịch vụ dự tuyển và đào tạo

Giá dịch vụ dự tuyển và giá dịch vụ đào tạo theo quy định hiện hành hoặc theo mức phí đảm bảo tính đủ chi phí.

7. Đội ngũ giảng viên cơ hữu hướng dẫn nghiên cứu sinh: (Phụ lục 02) .

8. Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng 30 chỉ tiêu (chỉ tiêu các chuyên ngành theo đăng ký năm 2020 của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội).

9. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:

9.1. Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 10/8/2020

9.2. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 17/8/2020 đến hết ngày 23/10/2020 (trong giờ hành chính) tại Phòng làm việc NCS, Tầng 2, Nhà A (phòng A210), Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội - Km 10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

9.3. Thời gian xét tuyển:

- Dự kiến: ngày 11-12/11/2020

- Địa điểm xét tuyển: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

9.4. Thời gian bảo vệ đề cương nghiên cứu:

- Dự kiến: từ ngày 08-09/12/2020

9.5. Thời gian công nhận nghiên cứu sinh

- Dự kiến: từ 21-25/12/2020

Để biết thêm thông tin, xin liên hệ :
Văn phòng Khoa Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Điện thoại: 024.22 42 27 07; 024.38 54 20 51; Fax: 024.38 54 20 51
Website: www.hau.edu.vn;
Email: khoasaudaihoc@hau.edu.vn hoặc hoavo70@gmail.com

Nơi nhận:

- Đơn vị và cá nhân có nhu cầu dự tuyển;
- Website trường;
- Lưu VT; Khoa SDH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Quân

A handwritten signature in black ink, located at the bottom right of the page.

Phụ lục 01

BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

(Theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

Phụ lục 02

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THAM GIA ĐÀO TẠO
NGHIÊN CỨU SINH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

*(Kèm theo Thông báo số /QĐ-ĐHKT-SDH ngày 10 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)*

STT	Họ và tên giảng viên		Học hàm, học vị	Ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu
1.	Lê Phước	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
2.	Đào Phương	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
3.	Nguyễn Ngọc	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
4.	Vũ Hồng	Cương	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
5.	Nguyễn Đông	Giang	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
6.	Nguyễn Tuấn	Hải	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
7.	Vũ Đức	Hoàng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
8.	Phạm Thanh	Huy	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
9.	Trần Nhật	Kiên	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
10.	Trần Hải	Nam	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
11.	Nguyễn Trí	Thành	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
12.	Phùng Đức	Tuấn	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
13.	Thiều Minh	Tuấn	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
14.	Đặng Hoàng	Vũ	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
15.	Nguyễn Tuấn	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
16.	Nguyễn Tuấn	Anh	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
17.	Huỳnh Thị Bảo	Châu	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
18.	Nguyễn Huy	Dần	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
19.	Ngô Thị Kim	Dung	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
20.	Bùi Đức	Dũng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
21.	Nguyễn Đức	Dũng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
22.	Lương Tiến	Dũng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
23.	Nguyễn Xuân	Hình	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
24.	Ngô Việt	Hùng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
25.	Lê Xuân	Hùng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
26.	Khuất Tân	Hưng	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
27.	Nguyễn Thị Diệu	Hương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
28.	Nguyễn Thái	Huyền	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
29.	Vũ An	Khánh	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
30.	Vương Hải	Long	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
31.	Nguyễn Hoàng	Minh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
32.	Hoàng Mạnh	Nguyên	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị

Phụ

33.	Nguyễn Thị Lan	Phương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
34.	Lê	Quân	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
35.	Đặng Đức	Quang	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
36.	Lương Tú	Quyên	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
37.	Nguyễn Minh	Son	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
38.	Lê Chiến	Thắng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
39.	Đỗ Thị Kim	Thành	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
40.	Phạm Trọng	Thuật	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
41.	Đỗ Trần	Tín	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
42.	Vũ	Anh	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
43.	Phạm Văn	Dương	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
44.	Cù Huy	Đấu	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
45.	Nguyễn Văn	Hiển	TS	Kỹ thuật hạ tầng
46.	Đào Huy	Hoàng	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
47.	Nghiêm Vân	Khanh	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
48.	Nguyễn Văn	Nam	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
49.	Nguyễn Thanh	Phong	TS	Kỹ thuật hạ tầng
50.	Lê Thị Minh	Phương	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
51.	Nguyễn Lâm	Quảng	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
52.	Trần Thanh	Son	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
53.	Nguyễn Hữu	Thủy	TS	Kỹ thuật hạ tầng
54.	Chu Thị Hoàng	Anh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
55.	Chu Thị	Bình	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
56.	Trần Thượng	Bình	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
57.	Nguyễn Việt	Cường	TS	Kỹ thuật Xây dựng
58.	Phạm Đức	Cường	TS	Kỹ thuật Xây dựng
59.	Phạm Văn	Đạt	TS	Kỹ thuật Xây dựng
60.	Nguyễn Hiệp	Đồng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
61.	Phạm Thị Hà	Giang	TS	Kỹ thuật Xây dựng
62.	Vũ Thị Thùy	Giang	TS	Kỹ thuật Xây dựng
63.	Nguyễn Thị Thu	Hà	TS	Kỹ thuật Xây dựng
64.	Đặng Đình	Hanh	TS	Toán cơ
65.	Đặng Vũ	Hiệp	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
66.	Nguyễn Duy	Hiếu	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
67.	Đào Minh	Hiếu	TS	Kỹ thuật Xây dựng
68.	Phạm Ngọc	Hiếu	TS	Kỹ thuật Xây dựng
69.	Dương Quang	Hùng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
70.	Phạm Thanh	Hùng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
71.	Phùng Thị Hoài	Hương	TS	Kỹ thuật Xây dựng
72.	Trịnh Tự	Lực	TS	Kỹ thuật Xây dựng

73.	Phan Thanh	Lượng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
74.	Nguyễn Ngọc	Nam	TS	Kỹ thuật Xây dựng
75.	Nguyễn Minh	Ngọc	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
76.	Nguyễn Việt	Phương	TS	Kỹ thuật Xây dựng
77.	Nguyễn Xuân	Quý	TS	Kỹ thuật Xây dựng
78.	Vũ Bích	Quyên	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
79.	Nguyễn Tất	Tâm	TS	Kỹ thuật Xây dựng
80.	Lê Hữu	Thanh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
81.	Nguyễn Ngọc	Thanh	TS	Kỹ thuật Xây dựng
82.	Vương Văn	Thành	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
83.	Phạm Ngọc	Thắng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
84.	Vũ Thanh	Thủy	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
85.	Đỗ Minh	Tính	TS	Kỹ thuật Xây dựng
86.	Phạm Phú	Tinh	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
87.	Trần Ngọc	Trình	TS	Kỹ thuật Xây dựng
88.	Phạm Văn	Trung	TS	Kỹ thuật Xây dựng
89.	Hoàng Văn	Tùng	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
90.	Đỗ Xuân	Tùng	TS	Kỹ thuật Xây dựng
91.	Trần Thị Thuý	Vân	TS	Kỹ thuật Xây dựng
92.	Vũ Quốc	Anh	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
93.	Nguyễn Văn	Đức	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
94.	Lê Anh	Dũng	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
95.	Lê Thu	Giang	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
96.	Nguyễn Công	Giang	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
97.	Đình Tuấn	Hải	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
98.	Nghiêm Mạnh	Hiển	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
99.	Vũ Hoàng	Hiệp	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
100.	Bùi Mạnh	Hùng	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
101.	Nguyễn Trường	Huy	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
102.	Nguyễn Công	Khôi	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
103.	Nguyễn Hoài	Nam	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
104.	Nguyễn Minh	Nhất	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
105.	Nguyễn Ngọc	Phương	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
106.	Nguyễn Hồng	Sơn	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
107.	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
108.	Nguyễn Liên	Hương	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
109.	Bùi Ngọc	Lan	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
110.	Cù Thanh	Thủy	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
111.	Lê Thị	Yến	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng

Danh sách có 111 giảng viên.

